

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG  
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



## MỤC LỤC

|                                                                                              | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                   | 01      |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc                                                                  | 02 – 03 |
| 3. Báo cáo kiểm toán                                                                         | 04 – 05 |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                                        | 06 – 09 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014           | 11 – 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014    | 13 – 24 |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 24/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000499 ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 21/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.750.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo tài chính này (từ trang 06 đến trang 25).

### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### ***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm      |
|----------------------|------------|----------------------|----------------------|
| Ông Đặng Trọng Thành | Chủ tịch   | 24 tháng 04 năm 2014 | -                    |
| Ông Lê Duy Diệp      | Chủ tịch   | 11 tháng 03 năm 2008 | 24 tháng 04 năm 2014 |
| Ông Phạm Văn Hội     | Thành viên | 11 tháng 03 năm 2008 | -                    |
| Ông Trần Chiến Thắng | Thành viên | 11 tháng 03 năm 2008 | -                    |

#### ***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên               | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|----------------|----------------------|-----------------|
| Bà Đỗ Thị Thúy Hằng     | Trưởng ban     | 11 tháng 03 năm 2008 | -               |
| Bà Ngô Thị Đài Trang    | Kiểm soát viên | 11 tháng 03 năm 2008 | -               |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu | Kiểm soát viên | 26 tháng 04 năm 2013 | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên               | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|----------------|----------------------|-----------------|
| Ông Phạm Văn Hội        | Giám đốc       | 12 tháng 03 năm 2008 | -               |
| Ông Trần Chiến Thắng    | Phó Giám đốc   | 18 tháng 03 năm 2008 | -               |
| Ông Phan Bình           | Phó Giám đốc   | 11 tháng 02 năm 2014 | -               |
| Ông Lê Chí Nguyên Thắng | Kế toán trưởng | 18 tháng 03 năm 2008 | -               |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**Xác nhận của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

**Thay mặt Ban Giám đốc,**



**Phạm Văn Hội**  
**Giám đốc**

Ngày 09 tháng 02 năm 2015

Số: 19 /2015/BCKT - TC/AAT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Trụ sở chính:

Add: P.2407 Nhà 34T - Khu ĐTM Trung Hòa - Nhân Chính  
Đường Hoàng Đạo Thúy - P. Trung Hòa - Q. Cầu Giấy - TP. Hà Nội  
Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084  
Email: info@aat.com.vn - Website: <http://www.aat.com.vn> - Tax Code: 0102283607

#### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Add: Tầng 4 - Tòa nhà Mirae Business Center,  
Số 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.3979 8188 - Fax: 84.8.3979 8189  
Email: aat-hcm@aat.com.vn

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,  
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT**

**Giám đốc**



**Dương Thị Thảo**

*Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán  
Số: 0162 - 2013 - 141 - 1*

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Nguyệt**

*Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán  
Số: 0589 - 2013 - 141 - 1*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>34.411.354.760</b> | <b>39.418.255.453</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>24.901.932.862</b> | <b>20.056.142.027</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 16.901.932.862        | 10.056.142.027        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 8.000.000.000         | 10.000.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>8.458.143.209</b>  | <b>10.397.999.683</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | <b>V.2</b>  | 8.545.655.382         | 9.479.072.331         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | -                     | 888.927.352           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |             | -                     | 30.000.000            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | <b>V.3</b>  | (87.512.173)          | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>351.456.370</b>    | <b>188.450.268</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>V.4</b>  | 351.456.370           | 188.450.268           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>699.822.319</b>    | <b>8.775.663.475</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | 1.199.077.505         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | <b>V.5</b>  | 699.822.319           | 7.576.585.970         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>39.357.652.189</b> | <b>32.063.043.287</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          |                    | -                     | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212          |                    | -                     | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    | -                     | -                     |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>39.347.172.542</b> | <b>31.973.388.958</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | V.6                | 37.904.667.542        | 56.780.100            |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222          |                    | 47.699.111.779        | 5.745.165.250         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223          |                    | (9.794.444.237)       | (5.688.385.150)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224          |                    | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225          |                    | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227          |                    | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228          |                    | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229          |                    | -                     | -                     |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          | V.7                | 1.442.505.000         | 31.916.608.858        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   |                    | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241          |                    | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>10.479.647</b>     | <b>89.654.329</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          |                    | 10.479.647            | 89.654.329            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>73.769.006.949</b> | <b>71.481.298.740</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>49.265.104.124</b> | <b>49.813.609.843</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>19.890.104.124</b> | <b>19.813.609.843</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.8         | -                     | 10.000.000.000        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.9         | 10.398.618.439        | 3.246.356.800         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.10        | 250.000.000           | 672.577.604           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.11        | 1.437.377.647         | 115.592.089           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.12        | 6.800.471.663         | 5.126.254.589         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.13        | 768.466.311           | 543.366.629           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.14        | 235.170.064           | 109.462.132           |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>29.375.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.15        | 29.375.000.000        | 30.000.000.000        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                     | -                     |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>24.503.902.825</b> | <b>21.667.688.897</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>24.503.902.825</b> | <b>21.667.688.897</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.16        | 16.750.000.000        | 16.750.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.16        | 31.510.500            | 31.510.500            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.16        | 1.483.773.933         | 1.064.556.520         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.16        | 544.996.532           | 372.542.566           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.16        | 5.693.621.860         | 3.449.079.311         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>73.769.006.949</b> | <b>71.481.298.740</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối năm |   | Số đầu năm |   |
|------------------------------------------------|----------------|-------------|---|------------|---|
|                                                |                |             |   |            |   |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                |             | - |            | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                |             | - |            | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                |             | - |            | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                |             | - |            | - |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                |             | - |            | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                |             | - |            | - |

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2015

\_\_\_\_\_  
Lê Chí Nguyên Thăng  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
Lê Chí Nguyên Thăng  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Phạm Văn Hội  
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 69.954.134.318       | 70.035.047.006       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | -                    | 25.133.709           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 69.954.134.318       | 70.009.913.297       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 58.291.175.790       | 63.363.391.583       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 11.662.958.528       | 6.646.521.714        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 635.400.685          | 364.631.051          |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 2.367.750.000        | -                    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 2.367.750.000        | -                    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 173.613.364          | 130.942.044          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.5        | 2.457.480.643        | 2.281.438.306        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 7.299.515.206        | 4.598.772.415        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -                    | -                    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -                    | -                    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | -                    | -                    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 7.299.515.206        | 4.598.772.415        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.10        | 1.605.893.346        | 1.149.693.104        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                    | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>5.693.621.860</u> | <u>3.449.079.311</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.6        | <u>3.399</u>         | <u>2.132</u>         |

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Lê Chí Nguyên Thăng  
Người lập biểu

Lê Chí Nguyên Thăng  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hội  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |             | 7.299.515.206           | 4.598.772.415           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        | V.6         | 4.106.059.087           | 143.837.961             |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | 87.512.173              | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        |             | -                       | -                       |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        |             | 2.367.750.000           | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 13.860.836.466          | 4.742.610.376           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | 9.928.185.457           | (14.465.194.044)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | (163.006.102)           | 3.572.260.306           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | 35.120.311.650          | (6.191.248.386)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | 79.174.682              | 79.617.065              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        |             | (2.367.750.000)         | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        | V.11        | (793.494.839)           | (1.070.972.052)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16        |             | (364.400.000)           | (1.326.180.213)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>55.299.857.314</b>   | <b>(14.659.106.948)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.6, V.7    | (37.461.766.479)        | (31.768.609.290)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                       | 2.500.000.000           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(37.461.766.479)</b> | <b>(29.268.609.290)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                  |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                | -               |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                | -               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | V.8, V.15   | -                | 40.000.000.000  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | V.8, V.15   | (10.625.000.000) | -               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (2.367.300.000)  | 786.322.693     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (12.992.300.000) | 40.786.322.693  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    |             | 4.845.790.835    | (3.141.393.545) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 20.056.142.027   | 23.197.535.572  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | V.1         | 24.901.932.862   | 20.056.142.027  |

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Lê Chí Nguyên Thăng  
Người lập biểu

Lê Chí Nguyên Thăng  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hội  
Giám đốc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 24/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000499 ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 21/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.750.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, dịch vụ, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tuân thủ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định            | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 – 25 |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05      |

#### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 8. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

#### 11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### 12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                     |                       |                       |
| Tiền mặt                        | 114.318.331           | 5.654.509             |
| Tiền gửi ngân hàng (*)          | 16.787.614.531        | 10.050.487.518        |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 8.000.000.000         | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>24.901.932.862</b> | <b>20.056.142.027</b> |

##### (\*) Chi tiết

|                                                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai                    | 15.591.168.391        | 9.924.945.198         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai | 1.196.446.140         | 125.542.320           |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>16.787.614.531</b> | <b>10.050.487.518</b> |

(\*\*) Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Phát triển Tp. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai.

#### 2. Phải thu khách hàng

Là các khoản phải thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó:

|                                           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai        | 4.490.794.821        | 5.272.509.563        |
| Ban Quản lý dự án TP. Biên Hòa            | 2.232.535.277        | 2.868.246.277        |
| Công ty Cổ phần Miền Đông Đầu tư Hạ tầng  | 149.197.409          | 387.231.059          |
| Ủy ban nhân dân phường Long Bình          | 780.719.389          | 303.340.706          |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai thu hộ | 434.725.314          | 224.028.164          |
| Công ty TNHH Pouchen Việt Nam             | 193.266.000          | 159.817.800          |
| Phòng Quản lý Đô thị TP. Biên Hòa         | 149.708.534          | 149.708.534          |
| Các đối tượng khác                        | 114.708.638          | 114.190.228          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8.545.655.382</b> | <b>9.479.072.331</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                    | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u> |
|--------------------|-------------------|------------------|
| Số đầu năm         | -                 | -                |
| Trích lập dự phòng | 87.512.173        | -                |
| Hoàn nhập dự phòng | -                 | -                |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>87.512.173</b> | <b>-</b>         |

**4. Hàng tồn kho**

|                       | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 100.495.967        | 64.171.622         |
| Công cụ, dụng cụ      | 250.960.403        | 124.278.646        |
| <b>Cộng</b>           | <b>351.456.370</b> | <b>188.450.268</b> |

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

|                               | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tạm ứng của nhân viên (*)     | 310.822.319        | 957.209.916          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (**) | 389.000.000        | 6.619.376.054        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>699.822.319</b> | <b>7.576.585.970</b> |

**(\*) Chi tiết**

|                    | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Trần Hữu Hoàn      | 7.000.000          | 292.000.000        |
| Phạm Ngọc Tú       | 163.218.000        | 284.500.000        |
| Đình Thế Tùng Quân | 2.308.375          | 118.862.375        |
| Lương Thành Nở     | 154.635            | 75.000.000         |
| Các đối tượng khác | 138.141.309        | 186.847.541        |
| <b>Cộng</b>        | <b>310.822.319</b> | <b>957.209.916</b> |

(\*\*) Là các khoản ký quỹ ký cược với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, trong đó:

|                                                                                                          | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Bảo hành Công trình Xây lắp gói thầu số 01 - bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đầu tư cầu Hóa An mới. | 389.000.000        | -                    |
| Công trình khác                                                                                          | -                  | 6.619.376.054        |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>389.000.000</b> | <b>6.619.376.054</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc <sup>(*)</sup> | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn <sup>(*)</sup> | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng           |
|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|
| Nguyên giá                               |                                          |                        |                                                      |                              |                |
| Số đầu năm                               | 1.129.855.200                            | 1.521.954.981          | 3.061.017.070                                        | 32.337.999                   | 5.745.165.250  |
| Tăng trong năm                           | 16.437.388.034                           | 19.928.802.159         | 5.469.378.336                                        | 118.378.000                  | 41.953.946.529 |
| Mua sắm mới                              | 669.116.455                              | 128.818.650            | -                                                    | -                            | 797.935.105    |
| Xây dựng cơ bản hoàn<br>thành            | 15.768.271.579                           | 19.799.983.509         | 5.469.378.336                                        | 118.378.000                  | 41.156.011.424 |
| Giảm trong năm                           | -                                        | -                      | -                                                    | -                            | -              |
| Số cuối năm                              | 17.567.243.234                           | 21.450.757.140         | 8.530.395.406                                        | 150.715.999                  | 47.699.111.779 |
| Trong đó:                                |                                          |                        |                                                      |                              |                |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 1.129.855.200                            | 1.465.174.881          | 3.061.017.070                                        | 32.337.999                   | 5.688.385.150  |
| Giá trị hao mòn                          |                                          |                        |                                                      |                              |                |
| Số đầu năm                               | 1.129.855.200                            | 1.465.174.881          | 3.061.017.070                                        | 32.337.999                   | 5.688.385.150  |
| Tăng trong năm                           | 1.570.663.938                            | 1.966.647.124          | 555.594.914                                          | 13.153.111                   | 4.106.059.087  |
| Khấu hao trong năm                       | 1.570.663.938                            | 1.966.647.124          | 555.594.914                                          | 13.153.111                   | 4.106.059.087  |
| Giảm trong năm                           | -                                        | -                      | -                                                    | -                            | -              |
| Số cuối năm                              | 2.700.519.138                            | 3.431.822.005          | 3.616.611.984                                        | 45.491.110                   | 9.794.444.237  |
| Giá trị còn lại                          |                                          |                        |                                                      |                              |                |
| Số đầu năm                               | -                                        | 56.780.100             | -                                                    | -                            | 56.780.100     |
| Số cuối năm                              | 14.866.724.096                           | 18.018.935.135         | 4.913.783.422                                        | 105.224.889                  | 37.904.667.542 |

(\*) Khu nhà làm việc văn phòng nguyên giá 1.046.749.200 đồng; xe tải ben HD60-1,8 tấn nguyên giá 305.646.147 đồng; xe đào đất B.xích Komatsu PC25 nguyên giá 146.142.857 đồng; xe Toyota Zace 8 chỗ nguyên giá 374.599.177 đồng; xe tải nhẹ Kia Towner 750kg nguyên giá 104.044.762 đồng được đem thế chấp theo hợp đồng số 16/2014/HĐTC-TD cho khoản vay dài hạn tại Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (Xem thuyết minh V.16).

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Nhà máy xử lý nước Hóa An - Công suất 15.000 m3/ngày.

#### 8. Vay và nợ ngắn hạn

|                      | Năm nay          | Năm trước      |
|----------------------|------------------|----------------|
| Số đầu năm           | 10.000.000.000   | -              |
| Vay trong năm        | -                | 10.000.000.000 |
| Trả nợ vay trong năm | (10.000.000.000) | -              |
| Số cuối năm          | -                | 10.000.000.000 |

#### 9. Phải trả người bán

Là khoản phải trả cho nhà cung cấp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó:

|                                     | Số cuối năm    | Số đầu năm    |
|-------------------------------------|----------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai   | 4.492.180.050  | -             |
| Ông Trần Công Toàn                  | 2.249.094.200  | -             |
| Ông Phạm Ngọc Tú                    | 636.379.000    | 1.165.886.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai       | 614.807.600    | 238.774.800   |
| Công ty TNHH ống ngang cầu Đài Việt | 94.706.700     | 1.181.986.300 |
| Các đối tượng khác                  | 2.311.450.889  | 659.709.700   |
| Cộng                                | 10.398.618.439 | 3.246.356.800 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Người mua trả tiền trước**

Là các khoản khách hàng ứng trước từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó:

|                                                  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Liên hiệp Hợp tác xã Dịch Nông nghiệp Tổng hợp   |                    |                    |
| Đồng Nai                                         | 250.000.000        | 250.000.000        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Chi nhánh số 2 | -                  | 422.577.604        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>250.000.000</b> | <b>672.577.604</b> |

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|----------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 2.397.450.417                | (1.909.223.438)            | 488.226.979          |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                  | 269.930.586                  | (269.930.586)              | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 111.287.991        | 1.605.893.346                | (793.494.839)              | 923.686.498          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.700.000          | 233.280.175                  | (234.480.175)              | 1.500.000            |
| Thuế tài nguyên            | 1.604.098          | 169.340.755                  | (146.980.683)              | 23.964.170           |
| Các loại thuế khác         | -                  | 28.790.625                   | (28.790.625)               | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>115.592.089</b> | <b>4.704.685.904</b>         | <b>(3.382.900.346)</b>     | <b>1.437.377.647</b> |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 7.299.515.206        | 4.598.772.415        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 7.299.515.206        | 4.598.772.415        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 22%                  | 25%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>1.605.893.346</b> | <b>1.149.693.104</b> |

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12. Phải trả người lao động**

|                  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lương tháng 12   | 507.182.013          | 477.407.000          |
| Lương tháng 13   | 4.367.109.097        | 3.193.343.858        |
| Quỹ dự phòng 17% | 1.926.180.553        | 1.455.503.731        |
| <b>Cộng</b>      | <b>6.800.471.663</b> | <b>5.126.254.589</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                        | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn     | 192.522.832               | 209.595.272               |
| Bảo hiểm xã hội        | 160.763.605               | 88.981.098                |
| Bảo hiểm y tế          | 48.559.211                | 32.216.861                |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 31.620.663                | 20.073.398                |
| Phải trả phải nộp khác | 335.000.000               | 192.500.000               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>768.466.311</u></b> | <b><u>543.366.629</u></b> |

**14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <u>Số đầu năm</u>         | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u>    | <u>Số cuối năm</u>        |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 105.521.566               | 137.963.173                           | (143.700.000)               | 99.784.739                |
| Quỹ phúc lợi    | 3.940.566                 | 352.144.759                           | (220.700.000)               | 135.385.325               |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>109.462.132</u></b> | <b><u>490.107.932</u></b>             | <b><u>(364.400.000)</u></b> | <b><u>235.170.064</u></b> |

**15. Vay và nợ dài hạn**

Là khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai theo HĐ 54/2014/HDTD-TD để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước Hóa An, công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngày tại xã Hóa An, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Thời hạn vay: 108 tháng;

Lãi suất: 9,6%/năm;

Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 16/2014/HĐTC-TD ngày 30/09/2014 và thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.

Tình hình biến động của khoản vay và nợ dài hạn như sau:

|                      | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm           | 30.000.000.000               | -                            |
| Vay trong năm        | -                            | 30.000.000.000               |
| Trả nợ vay trong năm | (625.000.000)                | -                            |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b><u>29.375.000.000</u></b> | <b><u>30.000.000.000</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                         | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước                                     | 6.750.000.000                | -                       | 89.178.337               | 255.608.556                  | 1.663.680.213                           | 8.758.467.106         |
| Lợi nhuận trong năm                                     |                              |                         |                          |                              | 3.449.079.311                           | 3.449.079.311         |
| Trích quỹ theo biên bản<br>ĐHCĐ                         |                              |                         | 975.378.183              | 116.934.010                  | (1.092.312.193)                         | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi theo biên bản<br>ĐHCĐ | -                            | -                       | -                        | -                            | (233.868.020)                           | (233.868.020)         |
| Tăng vốn                                                | 10.000.000.000               | 31.510.500              | -                        | -                            | -                                       | 10.031.510.500        |
| Chia cổ tức đợt 2 năm<br>2012                           | -                            | -                       | -                        | -                            | (337.500.000)                           | (337.500.000)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                             | <b>16.750.000.000</b>        | <b>31.510.500</b>       | <b>1.064.556.520</b>     | <b>372.542.566</b>           | <b>3.449.079.311</b>                    | <b>21.667.688.897</b> |
| Số dư đầu năm nay                                       | 16.750.000.000               | 31.510.500              | 1.064.556.520            | 372.542.566                  | 3.449.079.311                           | 21.667.688.897        |
| Lợi nhuận trong năm                                     | -                            | -                       | -                        | -                            | 5.693.621.860                           | 5.693.621.860         |
| Trích quỹ theo biên bản<br>ĐHCĐ                         | -                            | -                       | 419.217.413              | 172.453.966                  | (591.671.379)                           | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi theo biên bản<br>ĐHCĐ | -                            | -                       | -                        | -                            | (490.107.932)                           | (490.107.932)         |
| Chia cổ tức đợt 2 năm<br>2013                           | -                            | -                       | -                        | -                            | (2.367.300.000)                         | (2.367.300.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                    | <b>16.750.000.000</b>        | <b>31.510.500</b>       | <b>1.483.773.933</b>     | <b>544.996.532</b>           | <b>5.693.621.860</b>                    | <b>24.503.902.825</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai | 6.030.000.000         | 6.030.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác       | 10.720.000.000        | 10.720.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>16.750.000.000</b> | <b>16.750.000.000</b> |

**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả như sau:

|                        | Năm nay              | Năm trước          |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Trả cổ tức năm trước   | 2.367.300.000        | 337.500.000        |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.367.300.000</b> | <b>337.500.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 1.675.000   | 1.675.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 1.675.000   | 1.675.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 1.675.000   | 1.675.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 1.675.000   | 1.675.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 1.675.000   | 1.675.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 1. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu                       | 69.954.134.318        | 70.035.047.006        |
| <i>Doanh thu cấp nước</i>            | <i>16.869.081.900</i> | <i>2.121.121.200</i>  |
| <i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>   | <i>53.085.052.418</i> | <i>67.913.925.806</i> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:        | -                     | 25.133.709            |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>           | <i>-</i>              | <i>25.133.709</i>     |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>69.954.134.318</b> | <b>70.009.913.297</b> |
| Trong đó:                            |                       |                       |
| - <i>Doanh thu cấp nước</i>          | <i>16.869.081.900</i> | <i>2.121.121.200</i>  |
| - <i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i> | <i>53.085.052.418</i> | <i>67.888.792.097</i> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                               | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động cấp nước    | 12.701.524.466        | 126.184.434           |
| Giá vốn hoạt động xây lắp (*) | 45.589.651.324        | 63.237.207.149        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>58.291.175.790</b> | <b>63.363.391.583</b> |

##### (\*)Giá vốn hoạt động xây lắp:

|                                                | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp              | 7.352.215.159         | 28.318.481.074        |
| Chi nhân công trực tiếp                        | 33.210.426.707        | 24.797.376.895        |
| Chi phí sản xuất chung                         | 5.027.009.458         | 6.475.380.740         |
| <b>Tổng chi phí sản xuất</b>                   | <b>45.589.651.324</b> | <b>59.591.238.709</b> |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                     | (3.645.968.440)       |
| <b>Giá vốn hoạt động xây lắp</b>               | <b>45.589.651.324</b> | <b>63.237.207.149</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                         | 101.055.299        | 144.839.385        |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                         | 534.345.386        | -                  |
| Lãi cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai vay | -                  | 219.791.666        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>635.400.685</b> | <b>364.631.051</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                    | Năm nay              | Năm trước |
|--------------------|----------------------|-----------|
| Là chi phí lãi vay | 2.367.750.000        | -         |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.367.750.000</b> | <b>-</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.687.032.968        | 1.453.947.376        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 243.168.712          | 176.162.485          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | -                    | 8.060.772            |
| Thuế, phí và lệ phí       | 42.641.078           | 48.827.612           |
| Chi phí dự phòng          | 87.512.173           | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 197.882.407          | 112.876.332          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 199.243.305          | 481.563.729          |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.457.480.643</b> | <b>2.281.438.306</b> |

#### 6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                                                        | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 5.693.621.860 | 3.449.079.311 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -             | -             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                | 5.693.621.860 | 3.449.079.311 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                   | 1.675.000     | 1.617.466     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>3.399</b>  | <b>2.132</b>  |

#### 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 9.438.204.516         | 34.669.849.662        |
| Chi phí nhân công                | 40.012.950.786        | 24.797.376.895        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.107.575.865         | 143.837.961           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.016.780.214         | 353.600.264           |
| Chi phí khác                     | 5.346.758.416         | 2.165.138.711         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>60.922.269.797</b> | <b>62.129.803.493</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

#### 3. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                           | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>   |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 120.000.000          | 108.000.000        |
| Thù lao Ban Kiểm soát     | 80.000.000           | 90.000.000         |
| Lương Ban Giám đốc        | 1.228.722.000        | 760.620.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.428.722.000</b> | <b>958.620.000</b> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                        | <u>Mối quan hệ</u>    |
|---------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch         | Công ty cùng tập đoàn |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

|                                            | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------------|----------------|------------------|
| <i>Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai</i>  |                |                  |
| Cung cấp dịch vụ lắp đặt                   | 67.667.382.518 | 64.928.596.456   |
| Cung cấp nước                              | 1.083.393.300  | 2.121.121.200    |
| Trả cổ tức                                 | 904.500.000    | 172.125.000      |
| Cho vay ngắn hạn                           | -              | 10.000.000.000   |
| Lãi vay ngắn hạn                           | -              | 219.791.666      |
| <i>Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch</i> |                |                  |
| Vay tiền                                   | -              | 10.000.000.000   |
| Trả tiền vay                               | 10.000.000.000 | -                |
| Trả lãi vay                                | 531.250.000    | -                |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

|                                           | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai</i> |                      |                      |
| Phải thu tiền cung cấp dịch vụ lắp đặt    | 4.490.794.821        | 5.272.509.563        |
| Phải thu tiền nước nhờ thu hộ             | 434.725.314          | 224.037.164          |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                   | <b>4.925.520.135</b> | <b>5.496.546.727</b> |

*Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai*

|                               |            |   |
|-------------------------------|------------|---|
| Phải trả tiền cung cấp vật tư | 43.788.920 | - |
|-------------------------------|------------|---|

*Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch*

|                   |   |                |
|-------------------|---|----------------|
| Phải trả tiền vay | - | 10.000.000.000 |
|-------------------|---|----------------|

|                         |                   |                       |
|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Cộng nợ phải trả</b> | <b>43.788.920</b> | <b>10.000.000.000</b> |
|-------------------------|-------------------|-----------------------|

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2015

  
**Lê Chí Nguyên Thăng**  
 Người lập biểu

  
**Lê Chí Nguyên Thăng**  
 Kế toán trưởng

  
**Phạm Văn Hội**  
 Giám đốc